

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-BNN-BVTV ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật và trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-BNNQLCL ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-BNN-TY, ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCLN ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục

hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 15/TTr-SNN ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; thay thế, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(Có Phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và:

1. Thay thế các thủ tục hành chính số: 1, 2 Mục I; số 1, 2, 4, 5, 9 Mục II; số 11 Mục VII, Phần A Phụ lục kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Thay thế thủ tục hành chính số 4 Mục III Phần A Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bị bãi bỏ và phê duyệt quy trình nội bộ thực hiện các thủ tục hành chính của ngành Nông nghiệp phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Thay thế thủ tục hành chính số 3 Mục I Phần A Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

4. Bãi bỏ các thủ tục hành chính số: 3 Mục I; số 3, 6, 7, 8 Mục II Phần A; số 2 Mục II, Phần B Phụ lục kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/cáo);
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố (để thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Viễn Thông Kon Tum (để phối hợp);
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH



CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục:

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/THAY THẾ; BỊ BÃI BỎ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 64 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh.

STT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
A.1	Thủ tục hành chính mới ban hành.								
I	Lĩnh vực Thú y.								
1	1.011478.00.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	+ 30 ngày đối với các trường hợp sau: (1) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, không phải thực hiện khắc phục theo quy định; (2) hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, không phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ). + 35 ngày đối	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định vùng an toàn dịch bệnh. Mức thu: 3.500.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	X		X

			với các trường hợp: (1) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục); (2) hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục).						
2	1.011479.0 00.00.00.H 34	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định vùng an toàn dịch bệnh. Mức thu: 3.500.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	X		X

II	Lĩnh vực Lâm nghiệp.								
1	1.011470.000.00.00.H34	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 6 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	x	Mức độ 3	x
2	1.000045.000.00.00.H34	Xác nhận bảng kê lâm sản.	- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	không	Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	x	Mức độ 3	x

A.2	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế.								
I	Lĩnh vực Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.								
1	2.001827.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Mức thu: 700.000 đồng/cơ sở.	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội; - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 3	x
2	2.001823.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội;	x	Mức độ 3	x

		xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)			cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Mức thu: 700.000 đồng/cơ sở.	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.			
II	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật.								
1	1.007931.00.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	+ 13 ngày làm việc đủ hồ sơ (không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức cá nhân)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. Mức thu: 500.000 đồng/01 cơ sở/lần.	- Luật Trồng trọt 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 3	x

02	1.007932.0 00.00.00.H 34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	+ 13 ngày làm việc (Đối với trường hợp thay đổi địa điểm buôn bán phân bón); + 05 ngày làm việc (Đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng, thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân ghi trên giấy chứng nhận)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. Mức thu: 200.000 đồng/01 cơ sở/lần.	- Luật Trồng trọt 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.	x	Mức độ 3	x
III	Lĩnh vực Lâm nghiệp.								
1	1.000047.0 00.00.00.H 34	Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 7 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	x	Mức độ 4	x
IV	Lĩnh vực Thú y.								
1	1.011475.0 00.00.00.H 34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	+ 20 ngày làm việc đối với các trường hợp sau: (1) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, không	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của	x		x

			phải thực hiện khắc phục theo quy định; (2) Hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, không phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ). + 25 ngày làm việc đối với các trường hợp: (1) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục); (2) Hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục).		đồng/lần	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ TC.			
--	--	--	---	--	----------	--	--	--	--

2	1.011477.0 00.00.00.H 34	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ TC.	x		x
---	--------------------------------	---	---------------------	--	--	--	---	--	---

B. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện.

STT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
B.1	Thủ tục hành chính mới ban hành.								
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp.								
1	1.011471. 000.00.00 .H34	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Trong 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Điều 6 Thông tư số 26/2022/TT- BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	x	Mức độ 3	x

C. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ:

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
C.1	Cấp tỉnh		
I	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.		
1	2.001819.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	
II	Lĩnh vực Thú y.		
1	1.003619.000.00.00.H34	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	
2	1.003598.000.00.00.H34	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	
3	1.003589.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	
4	1.003577.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	
C.2	Cấp huyện		
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp		
1	1.000037.000.00.00.H34	Xác nhận bảng kê lâm sản	